

TỜ TRÌNH

**Về việc thẩm tra dự toán chi phí khảo sát bước thiết kế bản vẽ thi công
Công trình: Đường giao thông từ Quốc lộ 1A vào nhà máy
Xi măng Long Sơn và khu công nghiệp phía Đông, thị xã Bỉm Sơn**

Kính gửi: Sở Xây dựng tỉnh Thanh Hóa.

Căn cứ Luật Đầu tư công số 49/2014/QH13 ngày 18/6/2014 của Quốc hội;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014 của Quốc hội;

Căn cứ Nghị định 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình; Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 của Chính phủ về quản lý chất lượng công trình xây dựng; Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 17/2013/TT-BXD ngày 30/10/2013 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn xác định và quản lý chi phí khảo sát xây dựng công trình;

Căn cứ Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa số 4339/QĐ-UBND ngày 28/10/2015 về việc phê duyệt dự án; số 5253/QĐ-UBND ngày 14/12/2015 về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự án Đường giao thông từ Quốc lộ 1A vào nhà máy Xi măng Long Sơn và Khu công nghiệp phía Đông, thị xã Bỉm Sơn;

Căn cứ Quyết định số 10/QĐ-UBND ngày 05/01/2016 của Chủ tịch UBND thị xã Bỉm Sơn về việc phê duyệt nhiệm vụ thiết kế, khảo sát bước lập thiết kế bản vẽ thi công và nhiệm vụ lập hồ sơ, cấm cọc GPMB Công trình: Đường giao thông từ Quốc lộ 1A vào nhà máy Xi măng Long Sơn và khu công nghiệp phía Đông, thị xã Bỉm Sơn.

UBND thị xã Bỉm Sơn trình thẩm tra dự toán chi phí khảo sát xây dựng công trình với nội dung như sau:

I. THÔNG TIN CÔNG TRÌNH:

- 1. Tên công trình:** Đường giao thông từ Quốc lộ 1A vào nhà máy Xi măng Long Sơn và Khu công nghiệp phía Đông, thị xã Bỉm Sơn;
- 2. Cấp công trình:** Công trình giao thông cấp III;
- 3. Tên chủ đầu tư:** UBND thị xã Bỉm Sơn;
- 4. Đại diện chủ đầu tư:** Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng thị xã Bỉm Sơn;

5. Địa điểm xây dựng: Thuộc phường Bắc Sơn, Ba Đình, Lam Sơn, Đông Sơn, thị xã Bỉm Sơn, tỉnh Thanh Hóa;

II. TIÊU CHUẨN, NỘI DUNG, KHỐI LƯỢNG KHẢO SÁT:

1. Phạm vi khảo sát xây dựng: Thuộc phường Bắc Sơn, Ba Đình, Đông Sơn, phường Lam Sơn, thị xã Bỉm Sơn, tỉnh Thanh Hóa;

- Điểm đầu: Lý trình Km0+00 giao với Quốc lộ 1A tại Km 288+279 thuộc địa phận phường Bắc Sơn, thị xã Bỉm Sơn;

- Điểm cuối: Lý trình Km8+284.71 tại bãi rác khu công nghiệp phía Đông, thuộc địa phận phường Đông Sơn, thị xã Bỉm Sơn.

- Chiều dài tuyến: 8284,71m. Trong đó:

+ Đoạn lý trình K0+00 :- Km2+900 tuyến đi theo đường bê tông cũ đang khai thác; đoạn từ Km5+92,5 :- Km5+718.71 tuyến đi trùng với đường bê tông nhựa cũ có Bm=10,5m còn tốt không đầu tư; đoạn từ Km5+718.71:- Km8+284,71 Hiện tại là đường cấp phối sỏi đồi đang khai thác và đã bị hư hỏng như: sụt lún, nứt vỡ,...cần nâng cấp và cải tạo.

+ Đoạn từ Km2+900-Km5+92,5, chiều dài 2.192,5m, là đường thiết kế mới, tránh nhà máy xi măng Bỉm Sơn, địa hình không thông thoáng, có nhiều cây bụi cao, bị che khuất tầm nhìn, được xác định là địa hình cấp IV.

2. Tiêu chuẩn áp dụng:

- Quy phạm đo vẽ địa hình theo tiêu chuẩn ngành 96TCN 43-90;
- Quy trình khảo sát đường ô tô 22TCN 263-2000;
- Quy trình khoan thăm dò địa chất công trình TCVN 9437:2012;
- Quy trình xác định mô đun đàn hồi chung của kết cấu bằng cần đo võng Benkenman TCVN8867-2011;

- Công tác trắc địa trong xây dựng công trình – yêu cầu chung TCVN 9398:2012;

- Các tài liệu, quy trình hiện hành khác.

3. Khối lượng:

BẢN KHỐI LƯỢNG CÔNG VIỆC KHẢO SÁT

STT	Hạng mục công việc	Đơn vị	Khối lượng
I	KHẢO SÁT ĐỊA HÌNH		
1	Lập lưới khống chế mặt bằng		
1.1	Thủy chuẩn hạng IV địa hình cấp III	km	1,5
1.2	Đường chuyền cấp 2 địa hình cấp III	điểm	04
2	Khảo sát tuyến		
2.1	Đo vẽ mặt cắt dọc tỷ lệ 1/2000, 1/200, địa hình cấp III	100m	55,0
2.2	Đo vẽ mặt cắt dọc tỷ lệ 1/2000, 1/200, địa hình cấp IV	100m	21,0
2.3	Đo vẽ mặt cắt ngang tỷ lệ 1/200, địa hình cấp III	100m	91,67
2.4	Đo vẽ mặt cắt ngang tỷ lệ 1/200, địa hình cấp IV	100m	35,0

STT	Hạng mục công việc	Đơn vị	Khối lượng
3	Khảo sát nút giao & đường giao		
3.1	Nút giao		
3.1.2	Đo vẽ mặt cắt dọc tỷ lệ 1/2000, 1/200, địa hình cấp III	100m	12
3.1.3	Đo vẽ mặt cắt ngang tỷ lệ 1/200, địa hình cấp III	100m	36
3.2	Đường giao		
3.2.1	Khảo sát đường giao dân sinh	Công	10
4	Khảo sát cầu, cống	cầu	
4.1	Khảo sát cầu		
4.1.1	Lập mốc định vị cầu địa hình cấp III	Điểm	2,0
4.1.2	Lập mốc định vị cầu địa hình cấp IV	Điểm	4,0
4.1.3	Lập bình đồ cầu 1/500, địa hình cấp III	ha	1,0
4.1.4	Đo vẽ bình đồ tỷ lệ 1/500, đường ĐM 1m, ĐHC IV	ha	2,0
4.1.5	Đo cắt dọc cầu 1/500, 1/50, địa hình cấp III	100m	1,5
4.1.6	Đo cắt dọc cầu 1/500, 1/50, địa hình cấp IV	100m	3,0
4.1.7	Đo cắt dọc đường công vụ 1/1000, địa hình cấp III	100m	1,0
4.1.8	Đo cắt dọc đường công vụ 1/1000, địa hình cấp IV	100m	1,0
4.1.9	Đo vẽ cắt ngang đường công vụ, địa hình cấp III	100m	1,8
4.1.10	Đo vẽ cắt ngang đường công vụ, địa hình cấp III	100m	1,8
4.2	Khảo sát cống		
4.2.1	Đo vẽ cống cũ	Công	5,0
II	KHẢO SÁT THỦY VĂN		
1	Khảo sát thủy văn tuyến	công	3,0
2	Điều tra cụm mực nước cầu	Công	5,0
III	KHẢO SÁT ĐỊA CHẤT		
1	Khoan địa chất nền đường thông thường		40
1.1	Khoan xoay bơm rửa bằng ống mẫu ở trên cạn, cấp đất đá I – III (60% kl)	m	24,0
1.2	Khoan xoay bơm rửa bằng ống mẫu ở trên cạn, cấp đất đá IV – V (40% kl)	m	16,0
1.3	Thí nghiệm xác định chỉ tiêu cơ lý của mẫu đất nguyên dạng (cắt, nén bằng phương pháp 1 trục)	mẫu	14
1.4	Thí nghiệm xác định các chỉ tiêu cơ lý của mẫu đất phá hủy	mẫu	6
2	Công tác điều tra và lấy mẫu vật liệu xây dựng		
2.1	Thí nghiệm tính chất cơ lý đất đắp	mẫu	1,0
2.2	Thí nghiệm đầm nén tiêu chuẩn đất đắp	mẫu	1,0
2.3	Thí nghiệm CBR	mẫu	1,0
2.4	Thí nghiệm tính chất cơ lý mẫu đá	mẫu	1,0
2.5	Thí nghiệm mẫu cát	mẫu	1,0
IV	ĐIỀU TRA KINH TẾ - XÃ HỘI		

STT	Hạng mục công việc	Đơn vị	Khối lượng
1	Công điều tra và làm việc với địa phương về tình hình KT-XH, thu thập đơn giá xây dựng, thông báo giá của 3 nhà cung cấp vật liệu, phí dịch vụ các loại bãi thải, đường giao dân sinh...	công	5,0
2	Khảo sát điều tra GPMB, mở vật liệu , bãi thải	công	23,0

III. DỰ TOÁN CHI PHÍ KHẢO SÁT:

1. Căn cứ lập dự toán:

- Khối lượng công tác khảo sát thiết kế theo nhiệm vụ được duyệt.
- Căn cứ Thông tư số 17/2013/TT-BXD ngày 30/10/2013 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí khảo sát xây dựng;
- Đơn giá khảo sát xây dựng của tỉnh Thanh Hóa, công bố kèm theo quyết định 3595/QĐ-UBND ngày 01/11/2011 của UBND tỉnh Thanh Hóa;
- Quyết định số 2210/QĐ-UBND ngày 17/6/2015 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt đơn giá nhân công trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;
- Các Văn bản, qui trình qui phạm có liên quan khác.

2. Dự toán chi phí:

623.550.000 đồng

(Bằng chữ: Sáu trăm hai ba triệu, năm trăm năm mươi nghìn đồng).

Trong đó:

- Chi phí khảo sát: 566.863.667 đồng
- Chi phí dự phòng: 56.686.367 đồng

(Chi tiết có phụ lục kèm theo)

IV. HỒ SƠ TRÌNH THẨM TRA:

1. Quyết định số 4339/QĐ-UBND ngày 28/10/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt dự án;

2. Quyết định số 5253/QĐ-UBND ngày 14/12/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự án Đường giao thông từ Quốc lộ 1A vào nhà máy Xi măng Long Sơn và Khu công nghiệp phía Đông, thị xã Bỉm Sơn;

3. Quyết định số 10/QĐ-UBND ngày 05/01/2016 của Chủ tịch UBND thị xã Bỉm Sơn về việc phê duyệt nhiệm vụ thiết kế, khảo sát bước lập thiết kế bản vẽ thi công và nhiệm vụ lập hồ sơ, cấm cọc GPMB Công trình: Đường giao thông từ Quốc lộ 1A vào nhà máy Xi măng Long Sơn và khu công nghiệp phía Đông, thị xã Bỉm Sơn;

4. Nhiệm vụ khảo sát, thiết kế bước thiết kế bản vẽ thi công đã được UBND thị xã Bỉm Sơn phê duyệt;

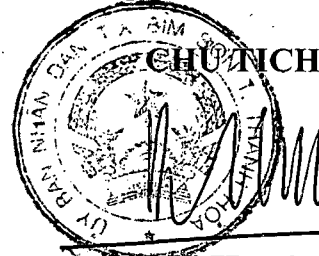
5. Tờ trình số /TTr-UBND ngày 06/01/2016 của Ủy ban nhân dân thị xã Bim Sơn về việc thẩm tra dự toán chi phí khảo sát bước thiết kế bản vẽ thi công Công trình: Đường giao thông từ Quốc lộ 1A vào nhà máy Xi măng Long Sơn và khu công nghiệp phía Đông, thị xã Bim Sơn;

6. Dự toán chi tiết khảo sát kèm theo:

Ủy ban nhân dân thị xã Bim Sơn trình Sở xây dựng thẩm tra dự toán chi phí khảo sát xây dựng bước thiết kế bản vẽ thi công Công trình Đường giao thông từ Quốc lộ 1A vào nhà máy Xi măng Long Sơn và khu công nghiệp phía Đông, thị xã Bim Sơn để có cơ sở thực hiện các bước tiếp theo ./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: QLDA, VT./.



Bùi Huy Hùng



**BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN KHẢO SÁT
BƯỚC THIẾT KẾ BAN VỀ THI CÔNG**

**Công trình: Đường giao thông từ Quốc lộ 1A vào nhà máy Xi măng Long Sơn
và khu công nghiệp phía Đông, thị xã Bim Sơn**

(Kèm theo tờ trình số

/TTr-UBND ngày 06/01/2016 của UBND thị xã Bim Sơn)

Khoản mục chi phí		Cách tính giá thành	Giá trị	Ký hiệu
1	Chi phí vật liệu	VL	9.459.662	VL
2	Chi phí nhân công	NC	255.611.167	NC
3	Chi phí máy thi công	M	7.916.545	M
I	Chi phí trực tiếp	$T=VL+NC+M$	272.987.373	T
II	Chi phí chung	$P=NC*65\%$	166.147.258	P
III	Thu nhập chịu thuế tính trước	$TN=(T+P)*6\%$	26.348.078	TN
IV	Cộng giá thành khảo sát	$Gks=T+P+TN$	465.482.709	Gks
V	Các chi phí được tính trong dự toán			
1	Chi phí lập dự án	$Cpa=2\%*Gks$	9.309.654	Cpa
2	Chi phí lập báo cáo khảo sát	$Cks=3\%*Gks$	13.964.481	Cks
3	Chỗ ở tạm	$Co=5\%*Gks$	23.274.135	Co
4	Chi phí chuyên máy, thiết bị khảo sát	TT	3.299.626	Ccm
VI	Giá trị dự toán trước thuế	$G=Gks+ Cks+ Cpa+ Co+ Ccm$	515.330.606	G
VII	Thuế giá trị gia tăng	$VAT=G*10\%$	51.533.061	VAT
1	Giá trị dự toán sau thuế	$Gdt=G+ VAT$	566.863.667	Gdt
VIII	Chi phí dự phòng:	$10\%*Gdt$	56.686.367	
IX	Tổng cộng (làm tròn)		623.550.000	

**BẢNG DỰ TOÁN CHI PHÍ KHẢO SÁT TRÌNH SỞ XÂY DỰNG THẨM TRA
BƯỚC THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG**

**Công trình: Đường giao thông từ Quốc lộ 1A vào nhà máy Xi măng Long Sơn
và khu công nghiệp phía Đông, thị xã Bìn Sơn**

(Kèm theo tờ trình số

/TTr-UBND ngày 06/01/2016 của UBND thị xã Bìn Sơn)

STT	Mã hiệu	Nội dung công việc	Cấp địa hình	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá (VNĐ)			Thành tiền		
						Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
I		Khảo sát địa hình:									
I.1		Lập lưới khống chế mặt bằng:									
3	CK.04303	Đường chuyển cấp 2	III	điểm	4.00	20.236	1.881.117	13.357	80.944	7.524.468	53.428
5	CL.03103	Thủy chuẩn kỹ thuật	III	km	1.50	1.465	837.578	3.873	2.198	1.256.367	5.810
I.2		Khảo sát tuyến:									
3	CO.01103	Đo vẽ mặt cắt dọc tỷ lệ 1/2000 (hệ số 0,75)	III	100m	55.00	17.099	422.221	3.243	940.445	23.222.155	178.365
4	CO.01104	Đo vẽ mặt cắt dọc tỷ lệ 1/2000 (hệ số 0,75)	IV	100m	21.00	18.179	731.654	5.904	381.759	15.364.734	123.984
5	CO.01203	Đo vẽ mặt cắt ngang tỷ lệ 1/200	III	100m	91.67	25.643	731.654	8.957	2.350.608	67.068.283	821.058
6	CO.01204	Đo vẽ mặt cắt ngang tỷ lệ 1/200	IV	100m	35.00	27.861	951.347	12.134	975.135	33.297.145	424.690
I.3		Khảo sát nút giao & đường giao									
		Nút giao:									
1	CM.02203	Đo vẽ bình đồ tỷ lệ 1/500, đường ĐM 1m	III	Ha		19.197	2.216.540	30.649	-	-	-
2	CO.01103	Đo vẽ mặt cắt dọc tỷ lệ 1/2000 (hệ số 0,75)	III	100m	12.00	17.099	422.221	3.243	205.188	5.066.652	38.916
3	CO.01203	Đo vẽ mặt cắt ngang tỷ lệ 1/200	III	100m	36.00	25.643	731.654	8.957	923.148	26.339.544	322.452
	XD	Đường giao:									
		Khảo sát đường giao dân sinh		Công	10.00	-	196.154	-	-	1.961.540	-
		Khảo sát cầu:									
1	CM.02204	Đo vẽ bình đồ tỷ lệ 1/500, đường ĐM 1m	IV	ha	2.00	19.197	2.981.541	41.733	38.394	5.963.082	83.466
2	CK.04304	Cọc định vị cầu	IV	Cọc	4.00	20.236	2.569.617	18.606	80.944	10.278.468	74.424
3	CK.04303	Lập mốc định vị cầu địa hình III	III	Cọc	2.00	20.236	1.630.743	13.357	40.472	3.261.486	26.714

4	CM.02203	Bản đồ tỷ lệ 1/500 đường đồng mức 1m cấp địa hình III	III	Ha	1.00	19.197	1.921.521	30.649	19.197	1.921.521	30.649
5	CO.01103	Đo vẽ mặt cắt dọc cầu địa hình III	III	100m	1.5	17.099	488.032	4.324	25.649	732.048	6.486
6	CO.01104	Đo vẽ mặt cắt dọc cầu địa hình IV	IV	100m	3	18.179	634.272	5.904	54.537	1.902.816	17.712
7	CO.01103	Đo vẽ mặt cắt dọc đường công vụ cấp địa hình III	III	100m	1	17.099	488.032	4.324	17.099	488.032	4.324
8	CO.01104	Đo vẽ mặt cắt dọc đường công vụ cấp địa hình IV	IV	100m	1	18.179	634.272	5.904	18.179	634.272	5.904
9	CO.01203	Đo vẽ mặt cắt ngang đường công vụ cấp địa hình III	III	100m	1.8	25.643	634.272	8.957	46.157	1.141.690	16.123
10	CO.01204	Đo vẽ mặt cắt ngang đường công vụ cấp địa hình IV	IV	100m	1.8	27.861	824.724	12.134	50.150	1.484.503	21.841
		Khảo sát công:									
	XD	Đo vẽ công cũ		Công	5.00	-	196.154	-	-	980.770	-
II		Khảo sát thủy văn:									
1	XD	Khảo sát thủy văn tuyến		Công	3.00	-	196.154	-	-	588.462	-
2	XD	Điều tra cụm mực nước cầu		Công	5.00	-	196.154	-	-	980.770	-
III		Khoan địa chất nền đường thông thường:									
1	CC.01101	Khoan xoay bơm rửa bằng ống mẫu ở trên cạn	I-III	m	24.00	69.107	380.903	11.220	1.658.568	9.141.672	269.280
	CB.01102	Khoan tay trên cạn độ sâu hố khoan đến 10m cấp đất đá IV - V	IV-V	m	16.00	69.681	629.171	16.830	1.114.896	10.066.736	269.280
2	CP.03101	Thí nghiệm xác định chỉ tiêu cơ lý của mẫu đất nguyên dạng (cát, nén bằng phương pháp 1 trục); 9 chỉ tiêu K=0,55		mẫu	14.00	14.873	1.071.291	274.622	208.222	8.248.941	2.114.589
3	CP.03301	Thí nghiệm xác định các chỉ tiêu cơ lý của mẫu đất phá hủy; 07 chỉ tiêu K=0,3		mẫu	6.00	17.565	1.490.770	86.267	105.390	2.683.386	155.281
IV		Công tác điều tra và lấy mẫu vật liệu xây dựng:									
1	CP.03301	Thí nghiệm xác định các chỉ tiêu cơ lý của mẫu đất phá hủy		mẫu	1.00	17.565	1.292.351	86.266	17.565	1.292.351	86.266
2	CP.03401	Thí nghiệm mẫu đất TP hạt và đầm nén tiêu chuẩn		mẫu	1.00	38.974	1.377.374	2.216.971	38.974	1.377.374	2.216.971

3	CP.09101	Thí nghiệm CBR (xác định chỉ tiêu nén lún California)	mẫu	1.00	51.854	3.570.969	124.214	51.854	3.570.969	124.214
4	CP.04101	Thí nghiệm xác định các chỉ tiêu cơ lý của mẫu đá	mẫu	1.00	9.432	1.139.309	349.916	9.432	1.139.309	349.916
5	CP.05101	Thí nghiệm mẫu cát về thành phần hạt	mẫu	1.00	4.625	1.139.309	74.382	4.625	1.139.309	74.382
V		Điều tra kinh tế xã hội:								
1	XD	Công điều tra, làm việc với địa phương về tình hình kinh tế xã hội;	công	5.00	-	196.154	-	-	980.770	-
2	XD	Khảo sát điều tra GPMB; Điều tra mỏ vật liệu - bãi thải	công	23.00	-	196.154	-	-	4.511.542	-
						Tổng cộng:		9.459.662	255.611.167	7.916.545